

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		321,973,076,492	381,604,184,549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,117,013,689	3,347,536,174
1. Tiền	111	V.01	9,117,013,689	3,347,536,174
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140,085,852,381	240,526,362,588
1. Phải thu khách hàng	131		119,129,844,413	205,451,571,578
2. Trả trước cho người bán	132		29,599,881,434	42,222,743,759
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	2,314,744,228	1,156,211,667
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(10,958,617,694)	(8,304,164,416)
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	151,080,795,250	118,768,867,682
1. Hàng tồn kho	141		151,694,884,466	119,382,956,898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(614,089,216)	(614,089,216)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,689,415,172	18,961,418,105
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		227,747,780	126,111,030
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,009,507,781	4,841,310,701
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		315,949,255	169,589,838
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,136,210,356	13,824,406,536
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		295,371,805,408	241,989,333,286
II. Tài sản cố định	220		254,383,421,640	195,016,684,115
1. TSCĐ hữu hình	221	V.04	218,643,723,184	179,950,849,996
- Nguyên giá	222		362,600,616,441	303,946,216,422
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143,956,893,257)	(123,995,366,426)
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	14,559,395,499	14,986,051,095
- Nguyên giá	228		17,318,443,200	17,318,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,759,047,701)	(2,332,392,105)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06	21,180,302,957	79,783,024
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		40,988,383,768	46,972,649,171
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	302,927,685	775,286,488
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,997,290,968	1,997,290,968
3. Tài sản dài hạn khác	268		104,818,974	104,818,974
4. Lợi thế thương mại			38,583,346,141	44,095,252,741
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		617,344,881,900	623,593,517,835



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		172,763,267,343	180,805,837,020
I. Nợ ngắn hạn	310		169,077,864,026	173,883,102,469
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	112,191,274,083	113,559,807,598
2. Phải trả người bán	312		18,266,555,182	21,510,472,578
3. Người mua trả tiền trước	313		3,340,757,126	5,904,900,410
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	24,424,154,972	22,019,135,838
5. Phải trả người lao động	315		1,754,354,611	3,639,024,229
6. Chi phí phải trả	316	V.11	2,284,465,870	744,565,199
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	3,302,503,155	2,283,566,621
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,513,799,027	4,221,629,996
II. Nợ dài hạn	330		3,685,403,317	6,922,734,551
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	2,545,364,500	5,777,977,200
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		15,379,972	15,379,972
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,124,658,845	1,129,377,379
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		444,581,614,557	442,787,680,815
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	444,581,614,557	442,787,680,815
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		343,982,220,000	324,511,870,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72,198,102,374	72,198,102,374
3. Cổ phiếu quỹ	413		(13,458,213)	(5,078,213)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,975,083,403	4,778,230,657
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,234,223,564	4,037,370,818
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4,234,223,564	4,037,370,818
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,971,219,865	33,229,814,361
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		617,344,881,900	623,593,517,835

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Kế toán trưởng

Người lập biểu





NGUYỄN NGỌC LIÊN

TRẦN THỊ BĂNG HÀ

SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012

đến ngày 31/12/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	61,968,007,000	103,824,456,440	349,395,191,575.0	363,539,549,649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		450,376,377	1,227,057,397	1,498,529,065.0	2,052,325,628
			61,517,630,623	102,597,399,043	347,896,662,510.0	361,487,224,021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	44,979,092,801	100,110,537,250	277,724,728,797.0	294,660,638,254
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,538,537,822	2,486,861,793	70,171,933,713.0	66,826,585,767
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	21,117,869	9,836,034,969	392,203,233.0	13,887,464,102
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	4,138,371,510	11,255,501,449	17,500,250,123.0	23,465,728,385
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,040,348,850	4,034,347,643	16,807,028,731.0	15,750,944,151
8. Chi phí bán hàng	24		4,578,517,991	6,399,934,628	23,158,213,912.0	26,265,429,335
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,030,373,635	4,284,580,467	24,882,527,134.0	27,579,638,065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(187,607,445)	(9,617,119,782)	5,023,145,777.0	3,403,254,084
11. Thu nhập khác	31		243,617,077	6,954,980,323	389,035,068.0	8,737,315,568
12. Chi phí khác	32		265,204,234	547,107,951	656,145,237.0	4,025,965,045
13. Lợi nhuận khác (40=31-31)	40		(21,587,157)	6,407,872,372	(267,110,169.0)	4,711,350,523
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(209,194,602)	(3,209,247,410)	4,756,035,608.0	8,114,604,607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4,698,661	(628,352,456)	1,640,789,632.0	1,765,113,250
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(454,594,934)	-	2,412,436,442
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		(213,893,263)	(2,126,300,020)	3,115,245,976.1	3,937,054,915

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Tổng Giám đốc



NGUYỄN NGỌC LIÊN

TRẦN THỊ BÌNH GIÀ THÀ

ST/IN YOUNG SIK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế		0	4,756,035,608	9,000,843,266
Điều chỉnh các khoản			41,080,840,401	36,023,745,932
- Khấu hao tài sản cố định	02		21,343,751,878	16,291,472,043
- Các khoản dự phòng	03		2,654,453,278	3,058,553,544
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	5,383,904,594
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		280,606,514	(338,783,239)
- Chi phí lãi vay	06		16,802,028,731	11,628,598,990
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		45,836,876,009	45,024,589,198
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		97,398,265,932	(14,301,214,889)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32,311,927,568)	(48,470,830,594)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(4,333,371,712)	17,881,503,701
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,882,628,653	965,031,281
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16,802,028,731)	(11,628,598,990)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1,450,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,645,379,378)	(1,021,310,488)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91,025,063,205	(13,000,830,782)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(80,731,481,461)	(305,637,185)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		360,000,000	1,004,180,000
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(280,606,514)	338,783,239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(80,652,087,975)	1,037,326,054
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4,695,712,736
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		235,331,528,090	183,865,640,583
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(239,935,025,805)	(183,238,510,403)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,603,497,715)	5,322,842,916
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		5,769,477,515	(6,640,661,812)
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,347,536,174	14,133,126,057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	9,117,013,689	7,492,464,245

0

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Kế toán trưởng

Người lập biểu



NGUYỄN NGỌC LIÊN



TRẦN THỊ BĂNG TÂM



STHIN YOUNG SIK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 ngày 06/7/2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đầu tư này thay thế Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty. Ngày 08/09/2010, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ do phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy khâu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012****(tiếp theo)**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012**
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	504,823,896	96,027,444
Tiền gửi ngân hàng	8,612,189,793	3,251,508,730
VND	3,690,117,348	2,024,357,111
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	1,529,480,912	460,656,967
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	916,679,472	530,688,690
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	9,809,680	8,620,772
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	31,402,322	100,763,127
Ngân hàng VCB - TP. HCM	27,325,101	26,804,406
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	24,836,624	24,005,840
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	1,199,077	3,568,786
Ngân hàng Kỹ thương việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	(92,456)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	1,136,039,036	850,564,219
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	1,500,000	
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	3,325,747
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		6,421,548
Công ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
USD	4,914,130,507	1,219,216,123
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	22,481,865	138,815,084
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	1,764,417,612	181,038,851
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,749,074	10,997,601
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	28,617,086	28,489,996
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	13,192,963	5,537,124
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	46,548,585	5,165,761
Ngân hàng NN&PTNT - Mỹ Hào		883,940
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	11,743,407	11,750,741
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	2,984,404,328	836,537,025
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	31,975,587	
EURO	7,941,938	7,935,496
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	7,941,938	7,935,496
Tiền đang chuyển		-
Tổng cộng	9,117,013,689	3,347,536,174

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
(tiếp theo)

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	2,314,744,228	1,156,211,667
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	102,391,480	45,429,894
Mr Kim Chul Soo	952,170,000	
Chi cục hải quan Hưng Yên	246,700,646	295,772,593
KNN Việt Nam Co., Ltd	61,836,003	
Nguyễn Hách	568,800,000	568,800,000
Các khoản phải thu khác	382,846,099	246,209,180
Tổng cộng	2,314,744,228	1,156,211,667

3. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	844,158,840
Nguyên vật liệu tồn kho	36,806,616,469	29,394,763,740
Công cụ, dụng cụ	199,341,855	199,341,855
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	91,109,617,746	43,847,364,092
Thành phẩm tồn kho	18,579,308,396	45,097,328,371
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(614,089,216)	(614,089,216)
Tổng cộng	146,080,795,250	118,768,867,682

CÔNG TY CỔ PHẦN MURAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012

đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2012	37,052,435,055	256,116,319,561	7,980,062,742	1,573,101,661	1,224,297,403	303,946,216,422
- Mua trong năm	-	58,914,825,000	1,280,324,273	27,095,455	-	60,222,194,728
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,033,744,709)	-	-	(1,033,744,709)
- Giảm khác	-	(534,050,000)	-	-	-	(534,050,000)
- Số dư ngày 31/12/2012	37,052,435,055	314,497,094,561	8,226,642,306	1,600,147,116	1,224,297,403	362,600,616,441
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2012	9,486,169,607	109,137,633,500	3,599,588,687	1,197,093,667	574,880,965	123,995,366,426
- Khấu hao trong năm	1,818,624,972	17,875,356,853	914,798,363	189,510,903	118,805,196	20,917,096,287
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(523,432,946)	-	-	(523,432,946)
- Giảm khác	-	(432,136,510)	-	-	-	(432,136,510)
- Số dư ngày 31/12/2012	11,304,794,579	126,580,853,843	3,990,954,104	1,386,604,570	693,686,161	143,956,893,257
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2012	27,566,265,448	146,978,686,061	4,380,474,055	376,007,994	649,416,438	179,950,849,996
- Tại ngày 31/12/2012	25,747,640,476	187,916,240,718	4,235,688,202	213,542,546	530,611,242	218,643,723,184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
(tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2012	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2012	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2012	2,284,175,449	48,216,656	2,332,392,105
- Khấu hao trong năm	416,469,756	10,185,840	426,655,596
- Giảm khác	-	-	-
- Số dư ngày 31/12/2012	2,700,645,205	58,402,496	2,759,047,701
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2012	14,951,824,551	34,226,544	14,986,051,095
- Tại ngày 31/12/2012	14,535,354,795	24,040,704	14,559,395,499

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lắp ráp dây chuyền máy padding	21,180,302,957	
Sửa chữa văn phòng, xưởng		79,783,024
Tổng cộng	21,180,302,957	79,783,024

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
(tiếp theo)

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	302,927,685	775,286,488
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	
Quyền sử dụng đất	-	
Tổng cộng	302,927,685	775,286,488

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	108,210,545,083	109,427,822,798
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	34,046,059,676	38,564,612,800
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	9,000,000,010	10,935,413,098
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)		
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)	-	449,884,800
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	59,699,285,397	59,477,912,100
Ngân hàng Techcombank-CN Hưng Yên	1,665,200,000	
Vay khác	3,800,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	3,980,729,000	4,131,984,800
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (VND)	1,700,000,000	1,700,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (USD)	2,010,729,000	2,011,984,800
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội	120,000,000	120,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	150,000,000	300,000,000
Tổng cộng	112,191,274,083	113,559,807,598

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12.071/HĐTD.HM ngày 01/08/2012 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 39.000.000.000 VND. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 6 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201100352 với hạn mức tín dụng là 14.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2012	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2012
Văn phòng Công ty				
Thuế GTGT hàng nội địa	1,013,654,818	2,731,278,523	13,468,030	3,731,465,311
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	2,237,529,719	2,237,529,719	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(169,589,838)	224,239,723	370,599,140	(315,949,255)
Thuế TNDN	4,808,867,076	559,226,742	-	5,368,093,818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012

(tiếp theo)

Thuế thu nhập cá nhân	34,203,200	699,653,512	509,383,073	224,473,639
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà	169,589,838			315,949,255
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	5,856,725,094			9,324,032,768
Chi nhánh Hưng Yên				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng xuất kh	-	7,919,847,000	7,919,847,000	-
Thuế Xuất nhập khẩu	926,714,457	595,330,889	677,551,890	844,493,456
Thuế TNDN	15,099,787,157	1,640,789,632	2,731,110,880	14,009,465,909
Thuế thu nhập cá nhân	135,909,130	310,253,709	200,000,000	246,162,839
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà	16,162,410,744			15,100,122,204

11. Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phí vận chuyển trong nước	180,077,191	108,239,000
Tiền điện	38,854,442	68,011,183
Thường tháng 13	1,631,076,600	
Trích trước chi phí kiểm toán	373,432,000	462,792,000
Phải trả khác	61,025,637	105,523,016
Tổng cộng	2,284,465,870	744,565,199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2011	324,511,870,000	75,525,566,593	(13,375,390,189)	38,765,158,948	2,955,750,762	2,214,890,923	2,214,890,923	432,812,737,960
Tăng vốn trong kỳ	-	-	13,370,311,976	-	-	-	-	13,370,311,976
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	3,937,054,915	-	-	-	3,937,054,915
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	(9,472,399,474)	1,822,479,895	1,822,479,895	1,822,479,895	(4,004,959,789)
Giảm vốn trong kỳ	-	(3,327,463,949)	-	-	-	-	-	(3,327,463,949)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh chênh lệch	-	(270)	-	(28)	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	324,511,870,000	72,198,102,374	(5,078,213)	33,229,814,361	4,778,230,657	4,037,370,818	4,037,370,818	442,787,680,815
Tăng vốn trong kỳ	19,470,350,000	-	(8,380,000)	(19,470,350,000)	-	-	-	(8,380,000)
Lãi trong kỳ	-	-	-	3,115,245,976	-	-	-	3,115,245,976
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	(984,263,730)	196,852,746	196,852,746	196,852,746	(393,705,492)
Bản cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(919,226,742)	-	-	-	(919,226,742)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2012	343,982,220,000	72,198,102,374	(13,458,213)	14,971,219,865	4,975,083,403	4,234,223,564	4,234,223,564	444,581,614,557

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
(tiếp theo)

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	58,961,580,000	55,624,140,000
Shin Young Sik	74,018,170,000	69,828,470,000
Lim Jeong Yul	17,107,410,000	16,139,080,000
Các cổ đông khác	193,895,060,000	182,920,180,000
Tổng cộng	343,982,220,000	324,511,870,000

12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324,511,870,000	324,511,870,000
+ Vốn góp tăng trong năm	19,470,350,000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	343,982,220,000	324,511,870,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19,470,350,000	

12.4 Cổ phiếu

	31/12/2012
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34,398,222
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34,396,788
Số lượng cổ phiếu phổ thông	34,396,788
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,434
Số lượng cổ phiếu phổ thông	1,434
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34,395,354
Số lượng cổ phiếu phổ thông	34,395,354
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

31/12/2012 01/01/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
(tiếp theo)

	VND	VND
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	34,324,033	151,477,225
Mr. Shin Young Sik	1,137,432,736	573,187,930
Bảo hiểm xã hội Hưng Yên	260,720,064	205,877,892
Công ty Cổ phần Mirae	948,000,000	-
Công ty CP Siêu Việt	890,376,322	
Đối tượng khác	31,650,000	1,353,023,574
Tổng cộng	3,302,503,155	2,283,566,621

14. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND (*)	1,300,000,000	2,550,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (*)	1,005,364,500	3,017,977,200
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	150,000,000	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	90,000,000	210,000,000
Tổng cộng	2,545,364,500	5,777,977,200

(*) Là các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Sóng Thần có tổng hạn mức là 9.260.000.000 VND và 483.000 USD. Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 8 tháng 7 năm 2009 đến ngày 28 tháng 5 năm 2014.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	40,101,770,163	54,943,052,513
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	9,094,255,868	12,160,832,690
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	5,182,303,243	5,517,820,502
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	1,582,542,721	2,486,184,427
Doanh thu bán máy móc	1,578,759,284	27,489,508,911
Doanh thu khác	3,978,832,464	-
Tổng cộng	61,518,463,743	102,597,399,043
	833,120	-

16. Giá vốn hàng bán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
(tiếp theo)

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 VND
Giá vốn thành phẩm Padding	30,197,540,180	52,456,190,720
Giá vốn thành phẩm Quilting	7,484,639,341	12,160,832,690
Giá vốn thành phẩm Bedding	4,405,959,619	5,517,820,502
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	1,703,358,471	2,486,184,427
Giá vốn máy móc	1,926,057,156	27,489,508,911
Giá vốn khác	4,261,538,034	-
Tổng cộng	49,979,092,801	100,110,537,250
	5,000,000,000	-
17. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16,662,924	19,453,534
Doanh thu tài chính khác	4,454,945	9,816,581,435
Tổng cộng	21,117,869	9,836,034,969
	-	-
18. Chi phí tài chính		
	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 VND
Chi phí lãi vay	4,040,348,850	4,034,347,643
Chi phí tài chính khác	98,022,660	7,221,153,806
Tổng cộng	4,138,371,510	11,255,501,449
	-	-

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan****1.1. Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Công ty	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 VND
Doanh thu		2,608,729,911	3,240,783,729
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông	2,608,729,911	3,240,783,729
Mua hàng		44,847,713,050	36,770,554,774
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	44,847,713,050	36,770,554,774

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012
(tiếp theo)

1.2. Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Các khoản phải thu		68,126,145,772	129,012,323,389
<i>Phải thu khách hàng</i>		<i>44,254,087,311</i>	<i>89,617,040,496</i>
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông	44,254,087,311	89,617,040,496
<i>Trả trước người bán</i>		<i>23,872,058,461</i>	<i>39,395,282,893</i>
Mirae Fiber Technology co., ltd	Cổ đông	23,872,058,461	39,395,282,893
Các khoản phải trả		-	0
Mirae Fiber Technology Co., LTD	Cổ đông		

2. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2011 đến 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA)

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Kế toán trưởng

Người lập biểu







NGUYỄN NGỌC LIÊN

TRẦN THỊ BĂNG HÀ

STHVN YOUNG SIK